

Số: **2415**/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày **29** tháng **12** năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sìn Hồ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 661/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2021 phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Sìn Hồ; số 1475/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2023 phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Sìn Hồ;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Sìn Hồ tại Tờ trình số 3105/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3668/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Sìn Hồ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

(Chi tiết tại biểu 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết tại biểu 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

(Chi tiết tại biểu 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Sìn Hồ có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường


a) Tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

c) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Sìn Hồ

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. 

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Sìn Hồ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V1, V3, CB (đăng tải);
- Lưu: VT, KT4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Trọng Hải

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																				
				TT Sin Hồ	Xã Căn Co	Xã Chấn Nưa	Xã Hồng Thu	Xã Làng Mỏ	Xã Lũng Thàng	Xã Ma Quai	Xã Nậm Cuối	Xã Nậm Hăn	Xã Nậm Mạ	Xã Nậm Tăm	Xã Noong Hèo	Xã Pa Khóa	Xã Pa Tần	Xã Phăng Sô Lin	Xã Phìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	Xã Sả Dề Phìn	Xã Tả Phìn	Xã Tủa Sín Chải	Xã Tả Ngáo
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.775,27	1,31	621,71	525,41	28,67					929,22	845,62	384,33	57,02	237,32	132,42		48,02		64,72	27,75	431,88	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,77	0,02		0,15															0,60			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49.261,90	427,07	3.953,84	3.034,79	3.664,10	2.732,68	1.864,18	1.806,46	3.085,73	4.168,14	363,88	1.440,80	1.118,08	1.007,12	4.195,39	1.798,28	1.857,13	900,83	2.579,75	1.252,34	4.529,53	2.224,01

đơn vị tính: ha

Xã Năm Cha
(26)
6.114,85
4.252,46
220,34
1.719,96
701,47
202,56
1.403,29
951,71
4,84
604,62
0,20
0,70
3,29
3,95
90,80
64,26
0,40
0,39
0,36
1,73
0,47
23,19
39,90
0,15
25,76

Xã Năm Cha
439,87
1.257,77

tính: ha

Xã Năm Cha
(26)
13,78
1,23
9,08
2,68
0,71
0,08
3,17
0,62
<i>0,01</i>
<i>0,60</i>
<i>0,01</i>
2,41

Xã Năm Cha
0,14

3888,06



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SÌN HỒ - TỈNH LAI CHÂU

Thực hiện theo Quyết định số: 2415/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				TT Sìn Hồ	Xã Cấn Co	Xã Chấn Nưa	Xã Hồng Thu	Xã Làng Mỏ	Xã Lũng Thàng	Xã Ma Quai	Xã Nậm Cuối	Xã Nậm Hăn	Xã Nậm Mạ	Xã Nậm Tăm	Xã Noong Hèo	Xã Pa Khóa	Xã Pa Tản	Xã Phăng Sô Lin	Xã Phìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	Xã Sà Dề Phìn	Xã Tả Phìn	Xã Tủa Sín Chải	Xã Tả Ngào	Xã Nậm Cha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	309,96	10,08	7,13	14,56	11,87	33,16	2,81	6,95	15,34	15,86	6,43	6,53	7,93	2,48	32,09	3,25	0,76	4,54	25,65	0,61	65,55	21,60	14,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	47,90	2,71	0,41	2,16	1,60	5,32	0,28	2,18	1,17	3,69	0,11	0,52	1,75	0,03	12,55	0,14	0,16	1,09	0,56	0,16	6,70	3,38	1,23
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	4,22									1,02			0,48		2,72								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	170,79	4,14	5,71	5,38	5,31	16,41	2,51	2,91	12,09	11,40	5,43	5,39	4,99	2,41	11,45	1,02	0,36	2,36	10,53	0,43	36,85	13,63	10,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,94	0,81	1,01	2,52		3,09	0,02	0,05	1,03	0,61	0,82	0,16	0,99	0,04	0,05	0,05	0,24	0,86	3,28	0,02	1,00	0,61	2,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	28,99			1,50		2,71		1,50				0,39			4,50	1,64			8,53		7,00	1,22	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	40,43	2,42		3,00	4,96	5,47		0,31		0,06	0,05	0,07	0,05		3,53	0,40		0,19	2,60		14,00	2,61	0,71
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,91					0,16			1,05	0,10	0,02		0,15		0,01			0,04	0,15			0,15	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																								
	<i>Trong đó:</i>																								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																							
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)																							
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>																							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,18		0,40						0,20	1,50					0,08								

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

